

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2011**

Gồm có:

Bảng cân đối kế toán
Báo cáo kết quả kinh doanh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Thuyết minh báo cáo tài chính

Hà Nội tháng 01/2012



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số: B02/TCTD
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2011

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
			VND	VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	8.410.087.367	2.871.108.524
II	Tiền gửi tại NHNN	5	450.896.261.928	90.423.978.669
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	6	8.265.498.952.786	7.945.360.645.285
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		6.877.058.952.786	7.945.360.645.285
2	Cho vay các TCTD khác		1.399.000.000.000	
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(10.560.000.000)	
IV	Chứng khoán kinh doanh	8	70.699	11.945.974.944
1	Chứng khoán kinh doanh		70.699	16.462.946.441
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh			(4.516.971.497)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			
VI	Cho vay	7	44.324.597.633.205	32.402.017.009.196
1	Cho vay		44.985.074.122.570	32.939.037.067.558
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(660.476.489.365)	(537.020.058.362)
VII	Chứng khoán đầu tư	9	4.567.792.571.568	5.033.678.647.536
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2.844.529.117.765	4.082.195.111.485
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.030.262.797.705	1.773.809.348.428
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(306.999.343.902)	(822.325.812.377)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	3.124.143.930.027	3.810.174.754.945
1	Đầu tư vào công ty con		453.288.243.299	444.341.843.801
1	Vốn góp liên doanh		17.500.000.000	51.605.148.450
2	Đầu tư vào công ty liên kết		243.693.249.631	369.474.931.260
3	Đầu tư dài hạn khác		2.651.780.796.079	3.175.130.523.632
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(242.118.358.982)	(230.377.692.198)
IX	Tài sản cố định		460.982.561.435	752.129.323.413
1	Tài sản cố định hữu hình	11	398.541.561.296	560.408.482.211
a	Nguyên giá TSCĐ		506.486.261.617	648.741.452.589
b	Hao mòn TSCĐ		(107.944.700.321)	(88.332.970.378)
2	Tài sản cố định vô hình	12	62.441.000.139	191.720.841.202
a	Nguyên giá TSCĐ		65.558.960.219	207.347.235.467
b	Hao mòn TSCĐ		(3.117.960.080)	(15.626.394.265)
X	Tài sản Có khác		27.604.461.594.537	16.204.081.572.539
1	Các khoản phải thu	13	12.706.064.301.481	11.361.215.114.223
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2.233.654.116.581	924.396.899.568
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
4	Tài sản Có khác	14	13.596.928.541.882	4.377.112.650.010
	- Trong đó: Lợi thế thương mại			
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15	(932.185.365.407)	(458.643.091.262)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			88.806.783.663.552	66.252.683.015.052

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
			VND	VND
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		616.561.566.272	
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	23.066.753.825.903	10.429.110.950.553
1	Tiền gửi của các TCTD khác		18.781.493.489.916	2.746.848.929.000
2	Vay các TCTD khác		4.285.260.335.987	7.682.262.021.553
III	Tiền gửi của khách hàng	17	8.947.972.814.959	3.163.307.499.610
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		9.996.350.000	
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	18	19.837.473.200.012	26.581.195.868.100
VI	Phát hành giấy tờ có giá	19	3.539.019.904.400	6.268.191.796.000
VII	Các khoản nợ khác	20	25.847.352.245.406	12.959.365.137.815
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.115.324.075.755	674.485.844.409
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		24.709.384.319.456	12.227.192.991.598
4	Dự phòng rủi ro khác		22.643.850.195	57.686.301.808
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			81.865.129.906.952	59.401.171.252.078
VIII	Vốn và các quỹ		6.941.653.756.601	6.851.511.762.974
1	Vốn của TCTD	21	6.055.604.184.999	6.055.604.184.999
a	Vốn điều lệ		6.000.000.000.000	5.000.000.000.000
b	Vốn đầu tư XDCB			
c	Thặng dư vốn cổ phần		55.604.184.999	1.055.604.184.999
2	Quỹ của TCTD		407.450.669.641	226.655.013.544
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
5	Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)	21	478.598.901.961	569.252.564.431
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			88.806.783.663.552	66.252.683.015.052

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
			VND	VND
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		2.793.555.590.487	10.835.093.476.246
1	Bảo lãnh vay vốn		15.250.000.000	419.446.900.000
2	Bảo lãnh khác	22	2.778.305.590.487	10.415.646.576.246
II	Các cam kết đưa ra		2.845.359.555.907	2.604.073.348.405
1	Cam kết khác	23	2.845.359.555.907	2.604.073.348.405

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Quang Huy

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thiện Bảo

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số: B03/TCTD

(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NIINN
ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN)

KẾT QUẢ KINH DOANH

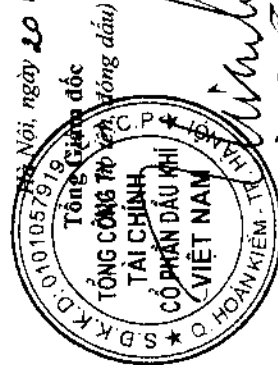
Quý IV Năm 2011

Từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND	VND	VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	1.497.407.316.047	1.227.134.616.050	5.438.726.110.118	3.954.256.695.954
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	1.487.191.558.945	1.061.184.040.826	5.382.927.788.330	3.851.229.973.251
I	Thu nhập lãi thuần		10.215.757.102	165.950.575.224	55.798.321.788	103.026.722.703
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		31.087.096.521	74.932.420.816	121.678.352.509	211.262.591.458
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		8.853.424.275	27.619.628.726	34.313.898.518	33.870.440.607
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	26	22.233.672.246	47.312.792.090	87.364.453.991	177.392.150.851
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	85.408.814.253	17.314.349.882	146.131.746.211	34.600.005.344
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán	28	(152.957.657.990)	66.445.097.759	(439.441.542.892)	(467.861.180.484)
5	Thu nhập từ hoạt động khác	29	766.331.694.882	277.262.755.517	2.005.418.915.597	1.929.596.568.625
6	Chi phí hoạt động khác		94.182.491.436	90.382.498.300	139.094.887.200	116.136.179.117
V	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	29	672.149.203.446	186.880.257.217	1.866.324.028.397	1.813.460.389.508
VI	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		35.044.495.911	190.342.813.169	220.629.050.466	362.077.123.022
VII	Chi phí hoạt động	30	427.624.510.924	274.365.039.239	1.155.844.330.381	1.002.611.351.326
VIII	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		244.469.774.044	399.880.846.102	780.961.727.580	1.020.083.859.618
IX	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		20.518.526.390	101.960.552.739	228.429.080.286	381.259.748.150
X	Tổng lợi nhuận trước thuế		223.951.247.654	297.920.293.363	552.532.647.294	638.824.111.468
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	14.273.898.135	21.153.444.138	73.933.745.333	68.403.612.947
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	1.167.934.090	-	1.167.934.090
XI	Chi phí thuế TNDN		14.273.898.135	22.321.378.228	73.933.745.333	69.571.547.037
XII	Lợi nhuận sau thuế		209.677.349.519	275.598.915.135	478.598.901.961	569.252.564.431
XIII	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	349	551	798	1.139

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thiện Bảo

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2012

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số: B04/TCTD
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2011

STT	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay VND	Năm trước VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4.129.468.893.105	3.598.463.118.939
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.942.089.556.984)	(3.716.475.440.896)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	87.364.453.991	177.392.150.851
4	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	(293.309.796.681)	(147.124.122.130)
5	Thu nhập khác	1.296.345.393.121	798.074.904.141
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	50.135.195.304	59.492.464.006
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(664.304.730.569)	(472.243.829.794)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(73.960.839.103)	
		(410.350.987.816)	297.579.245.116
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(551.083.829.175)	1.753.997.748.728
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	997.675.420.185	66.830.240.593
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9.996.350.000	
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng	(12.046.037.055.012)	(6.662.205.316.998)
13	(Tăng)/ Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(135.855.100.896)	(225.728.205)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động	(9.764.665.079.130)	3.370.842.902.680
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	616.561.566.272	-
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	12.637.642.875.350	(9.710.544.606.578)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	5.784.665.315.349	1.394.844.642.146
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(2.729.171.891.600)	976.633.774.300
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(6.743.722.668.088)	4.873.021.064.194
20	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động	12.858.667.945.955	3.007.527.144.305
21	Chi từ các quỹ của TCTD	(38.456.908.334)	(29.403.371.574)
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	485.865.953.061	(661.102.261.294)

Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1	Mua sắm tài sản cố định	(102.830.655.089) (215.217.994.475)
2	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)	(160.770.539.498) (333.110.346.247)
3	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	975.897.771.877 675.408.221.423
4	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	97.463.210.077 362.077.123.022
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	809.759.787.367 489.157.003.723
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(350.000.000.000) (300.000.000.000)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(350.000.000.000) (300.000.000.000)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	945.625.740.428 (471.945.257.571)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	8.403.436.332.478 8.875.381.590.050
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	9.349.062.072.906 7.763.138.008.763

Chỉ tiêu tiền và tương đương tiền

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Tiền mặt và tương đương tiền tại quỹ	8.410.087.367	2.871.108.524
Tiền gửi tại NHNN	450.896.261.928	90.423.978.669
Tiền, vàng gửi tại các TCTD (*)	8.889.755.723.611	8.310.141.245.285
Cộng	9.349.062.072.906	8.403.436.332.478

(*) Tiền gửi tại các TCTD là các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn, cho vay, ủy thác quản lý vốn tại các TCTD khác dưới 3 tháng bằng VNĐ và ngoại tệ.

Ngày 20 tháng 01 năm 2012

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Quang Huy

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thiên Bảo

1. THÔNG TIN CHUNG

Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Công ty Tài chính Dầu khí - là thành viên 100% vốn Nhà nước thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3002/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 8 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc “Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Tài chính Dầu khí thành Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam”. Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần kể từ ngày 18 tháng 3 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103023045 ngày 18 tháng 3 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động số 72/2008/GP-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2011 là 6.000 tỷ VND.

Công ty Mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 78% vốn điều lệ.

Ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

Huy động vốn:

- Nhận tiền gửi của các tổ chức theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Phát hành kỳ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các loại giấy tờ có giá khác để huy động vốn của các tổ chức trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật hiện hành;
- Vay vốn của các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước, ngoài nước và các tổ chức tài chính quốc tế;
- Tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

Hoạt động tín dụng:

- Cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; cho vay theo ủy thác của Chính phủ, của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định hiện hành của Luật các Tổ chức tín dụng và hợp đồng ủy thác;
- Chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá khác; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, cầm cố thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác đối với các tổ chức và cá nhân;
- Bảo lãnh bằng uy tín và khả năng tài chính của mình đối với người nhận bảo lãnh. Việc bảo lãnh của Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam phải được thực hiện theo quy định tại Điều 108 Luật các Tổ chức tín dụng và quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- Cấp tín dụng dưới các hình thức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Mở tài khoản và dịch vụ ngân quỹ:

Mở tài khoản:

- Được mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nơi Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam đặt trụ sở chính và các ngân hàng hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Việc mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam phải được Ngân hàng Nhà nước cho phép;
- Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam có nhận tiền gửi phải mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì tại đó số dư bình quân không thấp hơn mức quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Dịch vụ ngân quỹ:

Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam được thực hiện dịch vụ thu và phát tiền mặt cho khách hàng.

Các hoạt động khác:

- Góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng khác;

- Đầu tư cho các dự án theo hợp đồng;
- Tham gia thị trường tiền tệ;
- Thực hiện các dịch vụ kiều hối, kinh doanh vàng;
- Làm đại lý phát hành trái phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá cho các doanh nghiệp;
- Được quyền nhận ủy thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và đầu tư, kể cả việc quản lý tài sản, vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân theo hợp đồng;
- Cung cấp dịch vụ tư vấn về Ngân hàng, tài chính, tiền tệ, đầu tư cho khách hàng;
- Cung cấp dịch vụ bảo quản hiện vật quý, giấy tờ có giá, cho thuê tủ két, cầm đồ và các dịch vụ khác;
- Thực hiện một số hoạt động ngoại hối theo quy định hiện hành về quản lý ngoại hối;
- Thực hiện nghiệp vụ bao thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Các hoạt động khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Theo Luật số 47/2010/QH12 ban hành Luật các Tổ chức tín dụng có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, Công ty Tài chính không được huy động vốn từ cá nhân, nhưng được huy động vốn của các tổ chức tất cả các kỳ hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, số nhân viên tại Tổng công ty là 1.253 người.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Lâm	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Huy An	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Thiện Bảo	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Ủy viên HĐQT
Ông Đỗ Quang	Ủy viên HĐQT

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thiện Bảo	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh Mẫn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Huy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Triệu Thọ Hân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở

Trụ sở chính: Số 22 Ngô Quyền - Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội
Chi nhánh TPHCM: 19 Phạm Ngọc Thạch - Q3- TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh TP. Vũng Tàu: Số 1 Lý Tự Trọng - TP. Vũng Tàu
Chi nhánh TP. Đà Nẵng: Số 234 Nguyễn Văn Linh - Quận Thanh Khê - TP. Đà Nẵng
Chi nhánh TP. Hải Phòng: Số 5 - Hồ Xuân Hương - TP. Hải Phòng
Chi nhánh TP. Cần Thơ: Số 131 Trần Hưng Đạo - P. An Phú, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Chi nhánh TP. Nam Định: Lô 13+21 Đường Đông A - TP. Nam Định
Chi nhánh Sài Gòn: Số 1-5 Lê Duẩn - Q1- TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Thăng Long: Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì - Từ Liêm - TP. Hà Nội
Chi nhánh Thanh Hoá: Số 38A Đại lộ Lê Lợi - TP. Thanh Hoá
Chi nhánh Quảng Ngãi: Số 1 An Dương - TP. Quảng Ngãi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng (TCTD) khác và các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành. Các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá và nắm giữ trong thời gian không quá 1 năm được phân loại là chứng khoán kinh doanh, các loại chứng khoán mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn, các chứng khoán khác được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán niêm yết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Theo đó, đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, Tổng Công ty sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá đóng cửa vào ngày lập báo cáo tài chính; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết, Tổng Công ty đã thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của 3 Công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ VND là Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt, Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính để đánh giá giá trị khoản đầu tư.

Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ, nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phân chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn và các khoản đầu tư vào các Dự án có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp (i) Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc (ii) Công ty là đối tác chiến lược; hoặc (iii) Công ty có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động của doanh nghiệp thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 khi Tổng Công ty đánh giá được tồn thất có thể xảy ra của hoạt động đầu tư. Theo đó, đối với các khoản đầu tư dài hạn có dấu hiệu suy giảm giá trị, Tổng Công ty đã thực hiện thu thập thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính và xác định giá trị tài sản ròng của các khoản đầu tư tương ứng với phần vốn góp Tổng Công ty nắm giữ tại các khoản đầu tư này, cùng với xét đoán, đánh giá tồn thất có thể xảy ra đến hết kỳ hoạt động để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Trong trường hợp không có thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm 31/12/2011 thì Tổng Công ty dựa vào thông tin mới nhất mà Tổng Công ty có thể thu thập được để xem xét lập dự phòng tại 31/12/2011.

Các khoản đầu tư mà Tổng Công ty không thể thu thập được thông tin tài chính cần thiết để đánh giá khả năng suy giảm giá trị, được trình bày theo giá gốc.

Trong trường hợp sau ngày phát hành báo cáo tài chính, nếu có đầy đủ thông tin đáng tin cậy liên quan tới sự giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn tại ngày 31/12/2011, Tổng Công ty sẽ đánh giá mức độ trọng yếu để có những xử lý kế toán phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hợp đồng mua bán kỳ hạn chứng khoán (REPO)

Các hợp đồng mua bán kỳ hạn phản ánh giá trị các hợp đồng Tổng Công ty đã mua, cam kết bán lại và khách hàng cam kết sẽ mua lại trong tương lai với một mức giá cố định và được trình bày như một khoản phải thu khác trên Bảng cân đối kế toán.

Hợp đồng bán quyền chọn bán (Put option)

Giá trị Hợp đồng bán quyền chọn bán phản ánh khoản đặt cọc (100%) cho khách hàng mua quyền chọn bán để bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của Tổng Công ty. Hợp đồng quyền chọn bán cho phép khách hàng có quyền bán lại cho Tổng Công ty một loại chứng khoán với số lượng và giá xác định tại một thời điểm tương lai. Giá trị trên được phản ánh trên khoản mục Tài sản Có khác.

Tổng Công ty thu phí bán quyền chọn và khoản phí trên được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Hoạt động ủy thác đầu tư của Tổng Công ty bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ, ủy thác đầu tư chỉ định và ủy thác đầu tư chứng khoán cùng chia sẻ lợi nhuận. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Nghiệp vụ thị trường mở

Theo QĐ số 04/GCN-SGD ngày 20/04/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp phép cho Tổng công ty được tham gia nghiệp vụ thị trường mở từ ngày 19/04/2010. Hiện nay, Tổng công ty đã thực hiện nghiệp vụ chiết khấu, tái chiết khấu chứng từ có giá với NHNN thể hiện ở chỉ tiêu “Các khoản nợ Chính phủ và NHNN” trên Bảng cân đối kế toán.

Các khoản cho vay và thu từ lãi

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản nợ còn lại không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Dự phòng tín dụng

Dự phòng các khoản cho vay và các khoản cam kết được trích lập cho các khoản cho vay, các khoản cam kết khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 về sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

Dự phòng cụ thể cho các khoản vay, cam kết tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản cho vay sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung cho các khoản vay, các khoản cam kết được Tổng Công ty trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó. Dự phòng cho vay, các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong năm, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các năm trước và chi phí dự phòng năm nay.

Từ năm 2010, Tổng Công ty phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Điều 7 Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Ngân hàng Nhà nước theo công văn số 10185/NHNN-TTGSNH ngày 24/12/2009 chấp thuận cho PVFC thực hiện chính sách dự phòng rủi ro theo Điều 7 quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

Dự phòng các khoản phải thu khác

Ngày 17 tháng 8 năm 2010, Tổng công ty ban hành quyết định số 5192/QĐ-TCĐK-HĐQT về việc “Ban hành Chính sách trích lập dự phòng các khoản phải thu trong hoạt động kinh doanh của PVFC. Phạm vi áp dụng của quyết định này bao gồm: các khoản nhận UTĐT trả chậm, các khoản mua bán chứng khoán kỳ hạn, bán quyền bán chứng khoán, các khoản UTĐT và các khoản phải thu khác. Phương thức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được dựa trên Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 V/v: “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được định giá:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Tỷ lệ dự phòng</u>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	40-50 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm
Tài sản khác	3 năm

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao, giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Tổng Công ty luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tổng Công ty cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ 3. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Vốn chủ sở hữu. Cuối năm tài chính, Tổng công ty hạch toán vào kết quả kinh doanh theo quyết định 479/2007/QĐ-NHNN.

Giá vốn kinh doanh ngoại tệ giao ngay được xác định bằng phương pháp giá bình quân gia quyền.

Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm Công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn và các Công ty liên kết, liên doanh của Tổng công ty.

Thuế

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp thuận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các năm trước mang sang, nếu có. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất cố hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập Tổng Công ty sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này, và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế; còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất sẽ áp dụng trong năm tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả được tất toán. Thuế hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Không có thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại bởi vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	7.860.172.348	2.104.279.413
Tiền mặt bằng ngoại tệ	549.915.019	766.829.111
Cộng	<u>8.410.087.367</u>	<u>2.871.108.524</u>

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể: Theo Quyết định số 1925/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 08 năm 2011:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VNĐ	357.906.183.276	73.305.194.377
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	92.990.078.652	17.118.784.292
Cộng	<u>450.896.261.928</u>	<u>90.423.978.669</u>

6. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền vàng gửi không kỳ hạn	2.302.319.475.413	2.197.395.687.761
- Bằng VNĐ	2.264.236.201.966	1.846.518.350.024
- Bằng ngoại tệ	38.083.273.447	350.877.337.737
Tiền vàng gửi có kỳ hạn	4.574.739.477.373	5.747.964.957.524
- Bằng VNĐ	2.252.417.477.373	2.945.460.997.524
- Bằng ngoại tệ	2.322.322.000.000	2.802.503.960.000
	<u>6.877.058.952.786</u>	<u>7.945.360.645.285</u>
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VNĐ	1.399.000.000.000	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(10.560.000.000)	-
	<u>1.388.440.000.000</u>	<u>-</u>
	<u>8.265.498.952.786</u>	<u>7.945.360.645.285</u>

7. CHO VAY

7.1 CHO VAY

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	26.063.672.930.964	26.288.315.025.545
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	1.962.191.780	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	18.919.438.999.826	6.650.722.042.013
	<u>44.985.074.122.570</u>	<u>32.939.037.067.558</u>
Phân tích chất lượng Nợ cho vay		
	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	42.051.700.963.014	30.791.587.417.789
Nợ cần chú ý	1.981.197.439.248	1.507.289.395.565
Nợ dưới tiêu chuẩn	245.035.888.364	206.271.502.410
Nợ nghi ngờ	171.190.186.738	139.630.262.384
Nợ có khả năng mất vốn	535.949.645.206	294.258.489.410
	<u>44.985.074.122.570</u>	<u>32.939.037.067.558</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(*) Tổng Công ty đã ký hợp đồng bán toàn bộ quyền và nghĩa vụ của các hợp đồng cho vay cầm cố bằng cổ phiếu PVI, PVT với Tổng công ty cho đối tác và đối tác đã thanh toán một phần giá trị hợp đồng đang được thuyết minh tại số 20.

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	19.949.543.145.684	11.665.573.431.719
Nợ trung hạn	5.537.868.676.176	4.600.632.959.908
Nợ dài hạn	19.497.662.300.710	16.672.830.675.931
	<u>44.985.074.122.570</u>	<u>32.939.037.067.558</u>

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm. Các khoản vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Cho vay bằng VND	31.087.963.331.843	19.750.851.567.404
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	13.897.110.790.727	13.188.185.500.154
	<u>44.985.074.122.570</u>	<u>32.939.037.067.558</u>

7.2 THAY ĐỔI CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng cộng dự</u>
	VND	VND	phòng nội bảng
			VND
Số dư 01/01/2011	195.000.814.204	342.019.244.158	537.020.058.362
Dự phòng trích lập (hoàn nhập) trong kỳ	(10.001.976.784)	262.913.508.683	252.911.531.899
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(129.455.100.896)	(129.455.100.896)
Số dư 31/12/2011	<u>184.998.837.420</u>	<u>475.477.651.945</u>	<u>660.476.489.365</u>

Chính sách trích lập dự phòng rủi ro với nhóm khách hàng Vinashin

Trong năm 2011, Tổng Công ty vẫn thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng cho những nhóm nợ của khách hàng Vinashin theo văn bản chỉ đạo của Cơ quan quản lý Nhà nước về việc xem xét khoanh và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của Vinashin, chưa đưa vào nợ xấu để tiếp tục cho Vinashin vay vốn để thực hiện hợp đồng đã ký kết. Bên cạnh đó, 9 tháng đầu năm 2010, Thủ tướng Chính phủ đã có quyết định về việc tái cơ cấu Vinashin, theo đó một số doanh nghiệp thuộc Vinashin sẽ được điều chuyển về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các khoản nợ của Vinashin sẽ được chuyển sang cho bên tiếp nhận.

Trong tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty đã thu hồi được 800 tỷ đồng gốc và lãi, tiếp đến tháng 06 năm 2011 Tổng Công ty thu hồi thêm được 228,6 tỷ số dư gốc từ nhóm khách hàng này.

8 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	70.699	16.462.946.441
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(4.516.971.497)
	<u>70.699</u>	<u>11.945.974.944</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Biến động Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 10.6.

9 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ	2.035.331.571.910	1.789.864.887.559
- Chứng khoán Chính phủ	528.141.291.048	49.864.887.559
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	1.167.190.280.862	1.320.000.000.000
- Do các TCKT trong nước phát hành	340.000.000.000	420.000.000.000
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	809.197.545.855	2.292.330.223.926
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	333.578.856.018	73.658.400.700
- Do các TCKT trong nước phát hành	475.618.689.837	2.218.671.823.226
	2.844.529.117.765	4.082.195.111.485
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(306.999.343.902)	(822.325.812.377)
	2.537.529.773.863	3.259.869.299.108

Biến động Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh số 10.6.

Nguồn đầu tư Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
- Đầu tư trực tiếp bằng nguồn PVFC	2.510.930.984.271	2.747.785.807.600
- Đầu tư từ vốn nhận ủy thác PVFC chịu rủi ro	333.598.133.494	1.334.409.303.885
	2.844.529.117.765	4.082.195.111.485

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
- Chứng khoán Chính phủ	400.000.000.000	
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước	1.180.262.797.705	1.283.809.348.428
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát	450.000.000.000	490.000.000.000
	2.030.262.797.705	1.773.809.348.428

10 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

10.1 GIÁ GỐC KHOẢN ĐẦU TƯ

	31/12/2011		
	Nguồn PVFC	Nguồn UTĐT	Tổng cộng
Các khoản đầu tư vào Công ty con	112.537.979.030	340.750.264.269	453.288.243.299
Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh	-	17.500.000.000	17.500.000.000
Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết	55.000.000.000	188.693.249.631	243.693.249.631
Các khoản đầu tư dài hạn khác	325.257.100.000	2.326.523.696.079	2.651.780.796.079
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(77.218.364.871)	(164.899.994.111)	(242.118.358.982)
	415.576.714.159	2.708.567.215.868	3.124.143.930.027

	31/12/2010		
	Nguồn PVFC	Nguồn UTĐT	Tổng cộng
Các khoản đầu tư vào Công ty con	64.732.268.000	379.609.575.801	444.341.843.801
Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh	4.244.000.000	47.361.148.450	51.605.148.450
Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết	58.654.200.000	310.820.731.260	369.474.931.260
Các khoản đầu tư dài hạn khác	726.521.705.822	2.448.608.817.810	3.175.130.523.632
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(48.918.214.347)	(181.459.477.851)	(230.377.692.198)
	805.233.959.475	3.004.940.795.470	3.810.174.754.945

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

10.2 THÔNG TIN VỀ CÔNG TY CON

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2011	Hoạt động chính
		%	%		
Công ty Cổ phần Du lịch biển Mỹ Khê	Thôn Cổ Lũy, Xã Tịnh Khê, Huyện Sơn Tịnh, Quảng Ngãi	99,95%	99,95%	210.000.000.000	- Kinh doanh du lịch biển, bất động sản
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội	27,53%	27,53%	192.288.243.299	- Môi giới, tư vấn bảo lãnh phát hành, tự doanh chứng khoán
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí Việt Nam	Tầng 6, 22 Ngô Quyền, Hà Nội	47,00%	47,00%	51.000.000.000	- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán. - Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.
				453.288.243.299	

Mặc dù tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI) là dưới 50%, nhưng Tổng Công ty có người đại diện chiếm đa số trong Hội đồng Quản trị (4/5 thành viên) và Ban Kiểm soát (3/3 thành viên). Do đó, Ban Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng Tổng Công ty hoàn toàn có khả năng kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính và việc phân loại công ty con này là phù hợp.

Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí (PVFC Capital): tại ngày 31/12/2011, PVFC đang nắm giữ 47% quyền biểu quyết tại PVFC Capital. Hiện, Tổng Công ty có người đại diện chiếm đa số trong Hội đồng Quản trị (3/6 thành viên) và Ban Tổng giám đốc (3/3 thành viên) tại PVFC Capital.

Ngày 30/11/2010, Đại hội đồng Cổ đông Bất thường của Tổng Công ty đã có nghị quyết thông qua việc tiếp nhận Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí và Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí làm công ty con của PVFC. Hiện, Tổng Công ty đang tiến hành xin phép Ngân hàng Nhà nước và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về vấn đề này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

10.3 THÔNG TIN VỀ CÔNG TY LIÊN KẾT

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2011	Hoạt động chính
Công ty cổ phần Đầu tư và kinh doanh tài sản Việt Nam	Số 5 lô 14A, Khu đô thị mới Trung yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	41,15%	41,15%	210.693.249.631	- Đầu tư tài chính, nhận ủy thác đầu tư
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sapa	Số 261 đường Nguyễn Huệ, phường Phố Mới, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai	33,00%	33,00%	33.000.000.000	- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng; du lịch lữ hành quốc tế; vận tải khách; Dịch vụ vui chơi giải trí và bán hàng lưu niệm cho khách du lịch - Kinh doanh xuất, nhập khẩu; Tư vấn du học tại Trung Quốc.
				243.693.249.631	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

10.4 THÔNG TIN VỀ CÔNG TY LIÊN DOANH

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2011	Hoạt động chính
Dự án 19A Cộng Hòa - Công ty Cổ phần Thái Sơn	Số 19A, đường Cộng Hòa, Tp. Hồ Chí Minh	22,62%	22,62%	17.500.000.000	- Cho thuê văn phòng
				17.500.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

10.5 SỐ DƯ TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con	14.184.831.037	196.121.655
Dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên doanh		19.800.154.610
Dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết	210.693.249.631	118.148.327.426
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác	17.240.278.314	92.233.088.507
	242.118.358.982	230.377.692.198

10.6 BIẾN ĐỘNG DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Chứng khoán kinh doanh	Chứng khoán sẵn sàng để bán	Góp vốn, đầu tư dài hạn	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2011	4.516.971.497	822.325.812.377	230.377.692.198	1.057.220.476.072
Dự phòng rủi ro trích lập (hoàn nhập) trong kỳ	(4.516.971.497)	(515.326.468.475)	11.740.666.784	(508.102.773.188)
Số dư 31/12/2011	-	306.999.343.902	242.118.358.982	549.117.702.884

Chi phí dự phòng giảm giá Chứng khoán kinh doanh và Chứng khoán sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh số 28.

Chi phí dự phòng giảm giá các khoản Góp vốn, đầu tư dài hạn được trình bày tại Thuyết minh số 30.

Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 29.

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1/1/2011	392.669.098.916	31.744.003.106	211.539.867.635	12.788.482.932	648.741.452.589
Tăng từ XDCB	-	-	20.187.041.256	-	20.187.041.256
Mua sắm	-	4.769.100.450	59.944.356.887	-	64.713.457.337
Phân loại lại	(60.545.000.000)	-	60.545.000.000	-	-
Điều chỉnh khác (*)	(137.944.771.115)	-	(89.176.476.044)	-	(227.121.247.159)
Biến động khác	-	(993.485.220)	917.042.814	42.000.000	(34.442.406)
Tại ngày 31/12/2011	194.179.327.801	35.519.618.336	263.956.832.548	12.830.482.932	506.486.261.617
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1/1/2011	15.400.132.061	11.804.883.308	48.744.997.280	12.382.957.729	88.332.970.378
Tăng trong năm	10.993.585.596	4.525.712.679	42.250.662.284	970.596.582	58.740.557.141
Điều chỉnh khác (*)	(6.240.046.675)	-	(14.172.445.246)	-	(20.412.491.921)
Biến động khác	(14.720.503.863)	(1.298.618.064)	(1.895.563.359)	(801.649.991)	(18.716.335.277)
Tại ngày 31/12/2011	5.433.167.119	15.031.977.923	74.927.650.959	12.551.904.320	107.944.700.321
Giá trị còn lại					
Tại ngày 31/12/2011	188.746.160.682	20.487.640.413	189.029.181.589	278.578.612	398.541.561.296
Tại ngày 1/1/2011	377.268.966.855	19.939.119.798	162.794.870.355	405.525.203	560.408.482.211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2011	203.945.368.100	3.401.867.367	207.347.235.467
Mua sắm		38.117.197.752	38.117.197.752
Điều chỉnh khác (*)	(179.905.473.000)	-	(179.905.473.000)
Tại ngày 31/12/2011	24.039.895.100	41.519.065.119	65.558.960.219
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2011	14.364.272.992	1.262.121.273	15.626.394.265
Tăng trong năm	1.963.282.253	1.154.677.827	3.117.960.080
Điều chỉnh khác (*)	(15.626.394.265)	-	(15.626.394.265)
Tại ngày 31/12/2011	701.160.980	2.416.799.100	3.117.960.080
Giá trị còn lại			
Tại ngày 31/12/2011	23.338.734.120	39.102.266.019	62.441.000.139
Tại ngày 01/01/2011	189.581.095.108	2.139.746.094	191.720.841.202

(*) Năm 2009, 2010 Tổng công ty đã chuyển tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản tại số 22 Ngô Quyền – Hoàn Kiếm – Hà Nội, tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao tương ứng. Đến tháng 05 năm 2011 Tổng công ty và đối tác thống nhất không thực hiện hợp đồng này. Tại thời điểm 30/06/2011 Tổng công ty đã nhận lại đầy đủ số tiền đã thanh toán đồng thời ghi giảm nguyên giá và khấu hao lũy kế đã trích.

13 CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	34.442.309.093
Các khoản phải thu bên ngoài	12.685.952.479.586	11.309.456.225.836
Các khoản phải thu nội bộ	20.111.821.895	17.316.579.294
	12.706.064.301.481	11.361.215.114.223

Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Ký quỹ thế chấp cầm cố	3.225.326.713	3.183.496.713
Giá trị mua bán kỳ hạn (i)	1.951.536.792.200	2.626.032.132.000
Lãi phải thu từ giá trị mua bán kỳ hạn	58.138.174.489	59.574.589.932
Cho vay từ nguồn ủy thác của các TCTD (ii)	3.795.748.588.027	3.626.178.245.689
Lãi dự thu từ cho vay bằng nguồn ủy thác	34.139.725.896	41.047.902.971
Đầu tư ủy thác PVFC không chịu rủi ro (iii)	1.031.123.601.813	1.093.826.577.113
Ứng trước (iv)	661.596.374.930	707.443.427.381
Phí trả chậm cho phần ứng trước	126.402.833.836	137.257.060.743
Đặt cọc quyền bán (v)	2.506.692.830.000	1.699.300.000.000
Phí trả chậm quyền bán chứng khoán	95.461.834.283	58.919.752.916
Các khoản phải thu về hỗ trợ lãi suất (vi)	179.319.048.870	149.375.702.992
Phải thu Công ty CP Dầu khí An Thịnh (vii)	39.783.982.246	39.783.982.246
Phải thu Công ty Đầu tư phát triển Giao thông Vận tải Tracodi (viii)	214.071.637.055	214.071.637.055
Phải thu tiền đặt cọc hợp đồng ủy thác thu gom trái ph	646.680.552.358	638.000.000.000
Phải thu khách hàng từ các khoản nợ xấu đã xử lý	309.464.896.513	
Các khoản khác phải thu	1.032.566.280.357	215.461.718.084
	12.685.952.479.586	11.309.456.225.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

- i) Giá trị mua bán kỳ hạn thể hiện giá trị các hợp đồng mua bán chứng từ có giá mà PVFC đã mua lũy kế đến thời điểm 31/12/2011 và đã cam kết bán lại cho người đã bán trong một khoảng thời gian nhất định được quy định cụ thể trong hợp đồng mua bán kỳ hạn. Trong khoảng thời gian mua bán kỳ hạn này Tổng Công ty sẽ được hưởng thu nhập tương ứng với phần chênh lệch giữa giá sẽ bán và giá đã mua.
- (ii) Đây là khoản cho vay theo chỉ định từ nguồn nhận ủy thác từ các tổ chức tín dụng khác. Nguồn nhận ủy thác được thuyết minh tại số 20.
- (iii) Khoản đầu tư ủy thác PVFC không chịu rủi ro được thực hiện bằng nguồn vốn ủy thác của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư (tương ứng với nguồn vốn nhận ủy thác ở thuyết minh số 20), Tổng Công ty không chịu rủi ro đối với các khoản chứng khoán này, hết thời hạn ủy thác, Tổng Công ty phải chuyển nhượng sở hữu cho nhà đầu tư.
- Tổng Công ty đã ký hợp đồng bán toàn bộ quyền và nghĩa vụ của một số hợp đồng ủy thác đầu tư của khách hàng cá nhân với Tổng công ty cho đối tác và đối tác đã thanh toán một phần giá trị hợp đồng đang được thuyết minh tại số 20.
- (iv) Đây là giá trị phần vốn PVFC cho khách hàng trả chậm trong hợp đồng ủy thác đầu tư của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư.
- (v) Đây là giá trị khoản tiền đặt cọc cho khách hàng mua quyền chọn bán để bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của PVFC.
- (vi) Đây là giá trị Tổng Công ty phải thu từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (phần đã thực hiện) và phải thu khách hàng (phần chưa thực hiện) liên quan đến gói hỗ trợ lãi suất của Chính phủ dành cho các đối tượng được ưu đãi.
- (vii) Đây là các khoản tiền đã chuyển mua lại các khoản đầu tư, nhưng do các công ty này đang trong giai đoạn tái cơ cấu sở hữu, các thủ tục tiếp nhận phần vốn góp của Tổng Công ty chưa được hoàn thiện về mặt pháp lý. Do vậy, các khoản phải thu này chưa đáp ứng đầy đủ tiêu chí để ghi nhận là các khoản đầu tư.

14 TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Ủy thác cho vay, đầu tư	13.449.687.088.501	4.338.157.194.683
- Ủy thác đầu tư, cho vay nhận LS cố định (i)	3.267.139.146.180	1.733.672.426.813
- Ủy thác đầu tư chỉ định mục đích chịu rủi ro (ii)	315.504.625.000	346.606.217.870
- Ủy thác quản lý danh mục đầu tư (iii)	2.380.663.317.321	911.897.950.000
- Ủy thác quản lý danh mục đầu tư trái phiếu (iv)	6.658.000.000.000	
- Ủy thác đầu tư PVFC không chịu RR, không LSCĐ	28.380.000.000	28.380.000.000
- Ủy thác quản lý vốn cho các TCTD bằng VND (v)	800.000.000.000	1.317.600.600.000
Chi phí chờ phân bổ (vi)	147.241.453.380	38.955.455.327
	<u>13.596.928.541.882</u>	<u>4.377.112.650.010</u>

- (i) Các khoản ủy thác đầu tư, cho vay Tổng Công ty nhận lãi suất cố định cho các bên liên quan thể hiện giá trị ủy thác cho các bên liên quan của Tổng Công ty trong đó Công ty nhận ủy thác cam kết bảo toàn nguồn vốn ủy thác và thanh toán lãi cố định cho Tổng Công ty không phụ thuộc vào kết quả đầu tư ủy thác.
- (ii) Các khoản ủy thác đầu tư chỉ định mục đích Tổng Công ty chịu rủi ro là các hợp đồng ủy thác cho các công ty khác để đầu tư vào các công ty do Tổng Công ty chỉ định. Thu nhập từ hợp đồng ủy thác phụ thuộc vào kết quả kinh doanh và giá trị thị trường của các công ty được đầu tư.
- (iii) Các khoản ủy thác quản lý danh mục đầu tư Tổng Công ty chịu rủi ro thể hiện giá trị đã ủy thác cho các công ty khác để thực hiện đầu tư. Công ty nhận ủy thác chịu trách nhiệm thực hiện đầu tư và được hưởng phí quản lý cố định và các quyền lợi khác theo kết quả của danh mục đầu tư. Thu nhập từ các hợp đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

quản lý được thanh toán tại thời điểm kết thúc hợp đồng ủy thác tùy theo giá trị thực tế của danh mục đầu tư.

- (iv) Các khoản ủy thác danh mục đầu tư trái phiếu thể hiện giá trị đã ủy thác cho các công ty khác để thực hiện đầu tư vào danh mục trái phiếu đã chỉ định loại hình và mức lãi suất. Công ty nhận ủy thác chịu trách nhiệm đầu tư và được hưởng phí quản lý và các quyền lợi khác từ kết quả của danh mục này.
- (v) Các khoản ủy thác quản lý vốn cho TCTD thể hiện giá trị Tổng Công ty ủy thác cho các TCTD khác, không chỉ định mục đích và lãi suất được thay đổi cho từng kỳ.
- (vi) Chi phí chờ phân bổ chủ yếu là chi phí thuê văn phòng.

15 DỰ PHÒNG RỦI RO CHO CÁC TÀI SẢN CÓ NỘI BẢNG KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Dự phòng đối với khoản UT quản lý danh mục	262.900.066.325	100.250.560.832
Dự phòng cho phần vốn Ứng trước	274.468.311.528	267.121.331.252
Dự phòng rủi ro cho khoản mua bán kỳ hạn	470.458.700	470.458.700
Dự phòng UTĐT không chia sẻ rủi ro	67.274.983.352	42.669.820.271
Dự phòng UTĐT LSCĐ	243.944.281.938	
Dự phòng rủi ro UTQLV, TG tại các TCTD khác	40.320.920.207	46.720.920.207
Dự phòng phải thu khó đòi khác	42.806.343.357	1.410.000.000
	<u>932.185.365.407</u>	<u>458.643.091.262</u>

Chi phí dự phòng rủi ro cho những nghiệp vụ này được trình bày ở mục chi phí hoạt động - Thuyết minh số 30, Hoàn nhập dự phòng hoàn nhập trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 29.

Biến động dự phòng rủi ro cho tài sản Có nội bảng khác

	Số dư 01/01/2011	Dự phòng rủi ro trích lập (hoàn nhập) trong kỳ	Dùng nguồn DP để xử lý rủi ro	Số dư 31/12/2011
Dự phòng rủi ro giảm giá UT danh mục đầu tư	100.250.560.832	162.649.505.493		262.900.066.325
Dự phòng rủi ro các khoản UTĐT trả chậm	267.121.331.252	7.346.980.276		274.468.311.528
Dự phòng rủi ro các khoản mua bán kỳ hạn	470.458.700			470.458.700
Dự phòng UTĐT LSCĐ		243.944.281.938		243.944.281.938
Dự phòng UTĐT không chia sẻ rủi ro	42.669.820.271	24.605.163.081		67.274.983.352
Dự phòng rủi ro các khoản TG, UTQLV tại TCTD khác	46.720.920.207		(6.400.000.000)	40.320.920.207
Dự phòng rủi ro khác	1.410.000.000	41.396.343.357		42.806.343.357
Tổng cộng	<u>458.643.091.262</u>	<u>479.942.274.145</u>	<u>(6.400.000.000)</u>	<u>932.185.365.407</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

16 TIỀN GỬI VÀ TIỀN VAY CỦA CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
- Bằng VND	18.781.493.489.916	2.746.848.929.000
	18.781.493.489.916	2.746.848.929.000
Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	4.167.490.800.000	6.342.740.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	117.769.535.987	1.339.522.021.553
	4.285.260.335.987	7.682.262.021.553
Tiền gửi và vay tại các TCTD	23.066.753.825.903	10.429.110.950.553

17 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	5.824.028.891	
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	5.824.028.891	
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ		
Tiền gửi có kỳ hạn	8.868.602.828.395	3.095.393.979.315
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	7.909.255.088.564	2.251.196.461.909
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	959.347.739.831	844.197.517.406
Tiền gửi ký quỹ	73.545.957.673	67.913.520.295
- Tiền gửi ký quỹ có kỳ hạn bằng VND	72.194.492.070	66.481.502.868
- Tiền gửi ký quỹ kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.351.465.603	1.432.017.427
	8.947.972.814.959	3.163.307.499.610

18 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	8.654.037.149.763	18.710.638.538.264
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	11.183.436.050.249	7.870.557.329.836
	19.837.473.200.012	26.581.195.868.100

Chi tiết vốn nhận tài trợ ủy thác đầu tư như sau:

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Ủy thác quản lý vốn	13.978.889.039.812	20.715.720.883.969
Ủy thác đầu tư có chi định	5.858.584.160.200	5.865.474.984.131
	19.837.473.200.012	26.581.195.868.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

19 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng VND	3.257.794.000.000	3.541.927.000.000
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng vàng và ngoại tệ	281.225.904.400	2.726.264.796.000
	<u>3.539.019.904.400</u>	<u>6.268.191.796.000</u>

20 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Các khoản lãi và phí phải trả	1.115.324.075.755	674.485.844.409
Các khoản phải trả nội bộ	18.764.884.663.392	6.434.523.266.454
Các khoản phải trả bên ngoài	5.886.313.546.150	5.744.700.359.442
Các tài sản Nợ khác	58.186.109.913	47.969.365.702
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	22.643.850.195	57.686.301.808
	<u>25.847.352.245.406</u>	<u>12.959.365.137.815</u>

Chi tiết các khoản phải trả nội bộ

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Phải trả cán bộ, công nhân viên	17.415.370.012	30.104.760.000
Nhận ủy thác cho vay từ các TCKT (*)	18.747.469.293.380	6.404.374.064.800
Khác	-	44.441.654
	<u>18.764.884.663.392</u>	<u>6.434.523.266.454</u>

(*) Đây là khoản Tổng Công ty nhận ủy thác của các tổ chức kinh tế, chủ yếu là các đơn vị trong ngành Dầu khí để cho vay các tổ chức kinh tế đã được chỉ định trong các hợp đồng ủy thác. Khoản cho vay ủy thác này đang được trình bày ở khoản "Cho vay" trên Bảng cân đối kế toán.

Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro (i)	1.031.123.601.813	1.094.086.672.404
Vốn nhận ủy thác cho vay từ các TCTD (ii)	3.795.748.588.443	3.626.178.245.689
Lãi dự trả ủy thác cho vay từ các TCTD	30.385.341.040	31.835.793.378
Thuế phải trả	12.067.361.991	12.217.041.625
Số dư bán kỳ hạn chứng từ có giá (iii)	48.064.500.000	
Phải trả PVN về nhận chuyển nhượng vốn đầu tư tại Công ty cho thuê máy bay	-	112.519.418.583
Tạm quyết toán công trình trụ sở Đà Nẵng	60.734.847.885	112.649.285.368
Nhận tiền hỗ trợ lãi suất với NHNN	144.302.834.836	92.697.402.466
Phải trả HĐ quản lý tài khoản thanh toán (iv)	217.699.470.456	354.127.693.778
Phải trả các khoản chuyển nhượng đầu tư	34.810.228.829	35.348.082.500
Tạm ghi nhận KQKD từ UTĐT danh mục (v)	142.241.356.757	89.952.575.369
Đặt cọc của KH thực hiện HĐ bán các khoản UTĐT (vi)	37.809.249.855	29.099.949.855
Các khoản chờ thanh toán khác	331.326.164.245	153.988.198.427
	<u>5.886.313.546.150</u>	<u>5.744.700.359.442</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (i) Đây là nguồn vốn ủy thác nhận đầu tư của khách hàng, giá trị khoản đầu tư bằng nguồn nhận ủy thác này được thuyết minh tại số 13.
- (ii) Đây là nguồn vốn nhận ủy thác để cho vay theo chỉ định của các TCTD khác, giá trị khoản vay từ nguồn này được thuyết minh tại số 13.
- (iii) Đây là số dư từ việc bán kỳ hạn chứng khoán (nợ, vốn) thuộc quyền sở hữu của Tổng công ty, và cam kết mua lại trong một khoảng thời gian nhất định.
- (iv) Khoản mục này thể hiện giá trị đồng tiền Tổng Công ty nhận quản lý từ các khách hàng là các Ban Quản lý dự án. Theo đó, đồng tiền từ tài khoản của khách hàng tại các ngân hàng khác được chuyển về cho Tổng Công ty quản lý với lãi suất điều chỉnh hàng kỳ. Khách hàng được quyền rút số tiền trên tại bất kỳ thời điểm nào.
- (v) Đây là số tiền PVFC ghi nhận kết quả kinh doanh từ việc ủy thác quản lý các danh mục đầu tư tại các đối tác.
- (vi) Đây là số tiền đã được thuyết minh tại mục (iii) Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài tại Thuyết minh số 13.

Tài sản Nợ khác

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Doanh thu chờ phân bổ	58.186.109.913	47.666.976.524
Tài sản khác		302.389.178
	58.186.109.913	47.969.365.702

21 VỐN VÀ NHỮNG THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Vốn chủ sở hữu
01/01/2010	5.000.000.000.000	1.055.604.184.999	-	569.252.564.431	6.851.399.964.974
Tăng trong kỳ	1.000.000.000.000		90.701.128.864	478.598.901.961	1.788.552.595.258
Giảm trong kỳ		(1.000.000.000.000)	(90.701.128.864)	(350.000.000.000)	(1.479.046.239.198)
Trích quỹ				(219.252.564.431)	(219.252.564.433)
31/12/2011	6.000.000.000.000	55.604.184.999	-	478.598.901.961	6.941.653.756.601

	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	Quỹ khác	Tổng quỹ của PVFC
01/01/2010	27.724.733.927	55.449.467.854	142.485.241.279	883.772.484	226.543.215.544
Tăng trong kỳ	28.462.628.222	56.925.256.443	96.382.569.432	37.482.110.334	219.252.564.431
Giảm trong kỳ				(38.345.110.334)	(38.345.110.334)
Trích quỹ					-
31/12/2011	56.187.362.149	112.374.724.297	238.867.810.711	20.772.484	407.450.669.641

Tỷ lệ vốn góp của các cổ đông

	Vốn góp theo mệnh giá	Tỷ lệ
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.680.000.000.000	78%
Morgan Stanley International Holding Inc	600.000.000.000	10%
Các cổ đông khác	720.000.000.000	12%
	6.000.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

22 BẢO LÃNH KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Bảo lãnh thanh toán	1.937.355.923.463	9.676.261.551.973
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	397.994.170.599	378.447.065.947
Bảo lãnh dự thầu	43.452.674.400	39.549.674.960
Bảo lãnh khác	399.502.822.025	321.388.283.367
	<u>2.778.305.590.487</u>	<u>10.415.646.576.246</u>

23 CAM KẾT

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Cam kết cho vay không hủy ngang	338.866.715.907	869.593.348.405
Cam kết khác	2.506.492.840.000	1.734.480.000.000
	<u>2.845.359.555.907</u>	<u>2.604.073.348.405</u>

24 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<u>Quý IV năm 2011</u>	<u>Quý IV năm 2010</u>
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	125.903.009.251	107.547.682.529
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.233.268.156.101	996.545.634.873
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	123.937.845.059	77.878.130.743
Thu từ ủy thác quản lý vốn tại các TCTD khác	14.103.472.222	41.199.637.966
Thu khác từ hoạt động tín dụng	194.833.414	3.963.529.939
Cộng	<u>1.497.407.316.047</u>	<u>1.227.134.616.050</u>

25 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<u>Quý IV năm 2011</u>	<u>Quý IV năm 2010</u>
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	1.181.762.941.922	779.868.215.522
Trả lãi tiền vay	147.406.743.561	120.441.830.176
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	100.607.186.456	128.084.068.882
Chi phí hoạt động tín dụng khác	57.414.687.006	32.789.926.246
Cộng	<u>1.487.191.558.945</u>	<u>1.061.184.040.826</u>

26 LÃI LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<u>Quý IV năm 2011</u>	<u>Quý IV năm 2010</u>
	VND	VND
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	9.559.889.423	45.527.040.952
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(189.705.986)	6.907.148.506
Thu từ dịch vụ tư vấn	21.608.510.532	22.345.738.429
Thu khác	108.402.552	152.492.929
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	<u>31.087.096.521</u>	<u>74.932.420.816</u>
Chi về dịch vụ thanh toán	467.281.212	725.635.515
Chi về dịch vụ ủy thác và đại lý	898.215.453	9.529.996.160
Chi khác	7.487.927.610	17.363.997.051
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	<u>8.853.424.275</u>	<u>27.619.628.726</u>
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	<u>22.233.672.246</u>	<u>47.312.792.090</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

27 LÃI/LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<u>Quý IV năm 2011</u> VND	<u>Quý IV năm 2010</u> VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	153.235.033.522	83.695.398.874
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	660.375.650	5.035.156.221
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3.588.120.000	1.735.400.000
- Thu từ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	148.986.537.872	76.924.842.653
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	67.826.219.269	66.381.048.992
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	3.266.321.461	3.761.158.467
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	6.274.488.800	84.400.000
- Chi từ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	58.285.409.008	62.535.490.525
Lãi/Lỗ thuận từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	85.408.814.253	17.314.349.882

28 LÃI LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

	<u>Quý IV năm 2011</u> VND	<u>Quý IV năm 2010</u> VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán	1.778.602.555	17.377.908.309
Chi phí về mua bán chứng khoán	(154.736.260.545)	(11.175.258.904)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	-	60.242.448.354
Lãi/Lỗ thuận từ hoạt động mua bán chứng khoán	(152.957.657.990)	66.445.097.759

29 THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<u>Quý IV năm 2011</u> VND	<u>Quý IV năm 2010</u> VND
Thu từ mua bán kỳ hạn	78.487.148.718	123.160.280.349
Phí trả chậm cho phần vốn ứng trước	22.574.902	1.220.705.693
Thu từ UTĐT chỉ định, UTĐT lãi suất cố định	298.645.986.430	70.937.434.115
Lãi từ HĐ thu mua trái phiếu	6.088.600.442	
Thu từ bán quyền bán chứng khoán	105.167.914.949	56.246.545.945
Hoàn nhập dự phòng tín dụng	-	895.770.481
Hoàn nhập dự phòng đầu tư	265.027.977.005	(35.993.036.743)
Khác	12.891.492.436	60.795.055.677
Cộng	766.331.694.882	277.262.755.517

30 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<u>Quý IV năm 2011</u> VND	<u>Quý IV năm 2010</u> VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.061.934.958	638.846.729
Chi phí cho nhân viên	115.552.442.641	92.125.080.059
Chi về tài sản	42.058.205.868	28.170.914.932
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	99.763.943.122	69.263.722.520
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	24.000	72.000
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(39.755.190)	39.856.799.821
Chi phí dự phòng rủi ro khác	169.227.715.525	44.309.603.178
Cộng	427.624.510.924	274.365.039.239

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(*) Chi phí dự phòng rủi ro cho các nghiệp vụ được thuyết minh tại số 15.

31 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Quý IV năm 2011</u>	<u>Quý IV năm 2010</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	223.951.247.654	297.920.293.363
Điều chỉnh cho các khoản		
- Thu nhập không chịu thuế	(172.166.468.628)	(146.984.623.801)
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế nhận được	(8.891.010.073)	(145.763.950.012)
Trái phiếu CP	(14.288.920.683)	(1.220.673.789)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá nợ phải thu có gốc ngoại tệ, ngoại tệ tồn	(148.986.537.872)	(61.650.156.559)
- Chi phí không tính vào chi phí được trừ	639.077.060	
Lỗ đánh giá lại số dư ngoại tệ	639.077.060	
- Điều chỉnh của kiểm toán Nhà nước		(4.671.736.452)
Thu nhập chịu thuế	52.423.856.086	84.613.776.551
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	13.105.964.021	21.153.444.138
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		1.167.934.113
Điều chỉnh khác	1.167.934.113	
Tổng Chi phí thuế TNDN	14.273.898.134	

(*) Các khoản thu nhập không chịu thuế là lợi nhuận sau thuế, cổ tức được chia từ hoạt động đầu tư và lãi trái phiếu chính phủ, thu từ chuyển nhượng dự án sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

32 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tổng Công ty có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan (chủ yếu là với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các Công ty con của Tập đoàn), các công ty con, liên kết của Tổng Công ty:

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ như sau:

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Tiền gửi tại bên liên quan	13.232.585.049	13.582.332.473
Cho vay các bên liên quan là các TCKT bằng nguồn tự có	7.820.647.612.204	5.008.758.080.464
Cho vay các bên liên quan là các TCKT bằng nguồn ủy thác của các TCKT khác	13.077.650.482.031	6.511.389.164.703
Ủy thác đầu tư cho các bên liên quan	9.939.604.767.211	1.850.517.056.813
Vốn vay và nhận ủy thác; nhận tiền gửi	34.871.413.356.471	24.721.664.527.580
Lãi phải trả các bên liên quan	309.165.053.060	205.412.971.048
Lãi phải thu các bên liên quan	441.378.526.499	242.014.257.313
	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
	VND	VND
Chi phí lãi trả các bên liên quan	2.469.279.927.397	1.567.888.959.552
Doanh thu lãi từ các bên liên quan	1.211.406.185.681	715.126.219.831

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

33 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(i) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Đơn vị</u>	<u>Quý IV năm 2011</u>	<u>Quý IV năm 2010</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	209.677.349.519	275.598.915.135
Số cổ phiếu đầu kỳ	Cổ phần	500.000.000	500.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu thưởng đã phát hành trong năm 2011 (*)	Cổ phần	100.000.000	100.000.000
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	Cổ phần	600.000.000	600.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	349	459

(ii) Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền quý IV năm 2010

	<u>Số cổ phiếu bình quân gia quyền</u>	<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>
		VND
Theo báo cáo kỳ trước	500.000.000	551
Ảnh hưởng của cổ phiếu thưởng đã phát hành trong năm 2011 (*)	100.000.000	(92)
Số đã điều chỉnh lại	600.000.000	459

(*) Ngày 30 tháng 11 năm 2010, Đại hội đồng Cổ đông bất thường của Tổng Công ty đã có Nghị quyết số 8710/NQ-TCDK-ĐHĐCĐ về việc Phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty từ 5.000 tỷ đồng lên 6.000 tỷ đồng từ nguồn thặng dư vốn cổ phần hình thành từ bán đầu giá cổ phần lần đầu với tỷ lệ 5: 1.

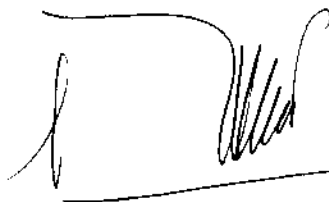
Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2012

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Quang Huy

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thiên Bảo